

北京地下鉄 10 号線 駅名 1/5

No	駅名	メモ
1	bā gōu zhàn 巴沟站	
2	sū zhōu Jiē zhàn 苏州街站	
3	hǎi diàn huáng zhuāng zhàn 海淀黄庄站	
4	zhī chūn lǐ zhàn 知春里站	
5	zhī chūn lù zhàn 知春路站	
6	xī tǔ chéng zhàn 西土城站	
7	mǔ dān yuán zhàn 牡丹园站	
8	jiàn dé mén zhàn 健德门站	
9	běi tǔ chéng zhàn 北土城站	
10	ān zhēn mén zhàn 安贞门站	
11	huì xīn xī jiē nán kǒu zhàn 惠新西街南口站	

北京地下鉄 10 号線 駅名 2/5

No	駅名	メモ
12	sháo yào jū zhàn 芍药居站	
13	tài yáng gōng zhàn 太阳宫站	
14	sān yuán qiáo zhàn 三元桥站	
15	liàng mǎ qiáo zhàn 亮马桥站	
16	nóng yè zhǎn lǎn guǎn zhàn 农业展览馆站	
17	tuán jié hú zhàn 团结湖站	
18	hū jiā lóu zhàn 呼家楼站	
19	jīn tái xī zhào zhàn 金台夕照站	
20	guó mào zhàn 国贸站	
21	shuāng jǐng zhàn 双井站	
22	jìn sōng zhàn 劲松站	

北京地下鉄 10 号線 駅名 3/5

No	駅名	メモ
23	pān jiā yuán zhàn 潘家园站	
24	shí lǐ hé zhàn 十里河站	
25	fēn zhōng sì zhàn 分钟寺站	
26	chéng shòu sì zhàn 成寿寺站	
27	sòng jiā zhuāng zhàn 宋家庄站	
28	shí liú zhuāng zhàn 石榴庄站	
29	dà hóng mén zhàn 大红门站	
30	jiǎo mén dōng zhàn 角门东站	
31	jiǎo mén xī zhàn 角门西站	
32	cǎo qiáo zhàn 草桥站	
33	jì jiā miào zhàn 纪家庙站	

北京地下鉄 10 号線 駅名 4/5

No	駅名	メモ
34	shǒu jīng mào zhàn 首经贸站	
35	fēng tái zhàn 丰台站	
36	ní wā zhàn 泥洼站	
37	xī jú zhàn 西局站	
38	liù lǐ qiáo zhàn 六里桥站	
39	lián huā qiáo zhàn 莲花桥站	
40	gōng zhǔ fén zhàn 公主坟站	
41	xī diào yú tái zhàn 西钓鱼台站	
42	cí shòu sì zhàn 慈寿寺站	
43	chē dào gōu zhàn 车道沟站	
44	cháng chūn qiáo zhàn 长春桥站	

北京地下鉄 10号線 駅名 5/5

No	駅名	メモ
45	huǒ qì yíng zhàn 火器营站	

